

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151/QĐ-TrS

Gò Vấp, ngày 06 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Trường Sơn

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ vào kết quả thu chi ngân sách năm 2021 của Trường THCS Trường Sơn;
- Xét đề nghị của kế toán trường THCS Trường Sơn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THCS Trường Sơn (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính trường THCS Trường Sơn thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thanh Huyền

Đơn vị: TRƯỜNG THCS TRƯỜNG SƠN
Số: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-TrS ngày 06/06/2022 của Trường THCS Trường Sơn)
(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

S T T	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1.406.903.505	1.406.903.505			
A	Tổng số thu	1.406.903.505	1.406.903.505			
1	Thu phí, lệ phí	289.120.000	289.120.000			
	- Học phí	289.120.000	289.120.000			
2	Thu sự nghiệp khác	1.117.783.505	1.117.783.505			
	Tổ chức và phục vụ bán trú	260.282.000	260.282.000			
	Học 2 buổi	465.124.000	465.124.000			
	Tiếng anh tăng cường	19.500.000	19.500.000			
	Tiếng anh ILA	309.240.000	309.240.000			
	Vệ sinh bán trú	34.841.000	34.841.000			
	Vật dụng bán trú	225.000	225.000			
	KNS, NGLL, TNST...	19.084.000	19.084.000			
	Thu sự nghiệp khác	7.851.787	7.851.787			
	Lãi ngân hàng	1.635.718	1.635.718			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.304.951.264	1.304.951.264			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	288.124.099	288.124.099		-	-
	- Học phí	288.124.099	288.124.099			
2	Chi hoạt động sự nghiệp khác	1.016.827.165	1.016.827.165			
	Tổ chức và phục vụ bán trú	257.139.355	257.139.355			
	Học 2 buổi	416.072.069	416.072.069			
	Tiếng anh tăng cường	17.232.000	17.232.000			
	Tiếng anh ILA	282.406.673	282.406.673			
	Vệ sinh bán trú	34.841.000	34.841.000			
	Vật dụng bán trú		-			
	KNS, NGLL, TNST...		-			
	Thu sự nghiệp khác	7.851.787	7.851.787			
	Lãi ngân hàng	1.284.281	1.284.281			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước cấp	8.482.376.921	8.482.376.921			
1	Chi quản lý hành chính	8.482.376.921	8.482.376.921	6.255.711.668	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.896.330.646	6.896.330.646	6.255.711.668	-	
	Chi cho người lao động	6.255.711.668	6.255.711.668	6.255.711.668		
	Mục 6000 - Tiền lương	2.109.753.627	2.109.753.627	2.109.753.627		
	Mục 6050 - Tiền công	147.714.600	147.714.600	147.714.600		
	Mục 6100 - Phụ cấp	1.147.255.047	1.147.255.047	1.147.255.047		
	Mục 6200 - Tiền thưởng	19.800.000	19.800.000	19.800.000		
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	11.030.000	11.030.000	11.030.000		
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	592.957.325	592.957.325	592.957.325		
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	2.227.201.069	2.227.201.069	2.227.201.069		
	Chi về hàng hóa, dịch vụ	196.658.578	196.658.578		-	
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	54.324.310	54.324.310			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng		-			
	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.949.268	2.949.268			
	Mục 6700 - Công tác phí	22.000.000	22.000.000			
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	106.000.000	106.000.000			
	Mục 6900 - S/C tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.400.000	5.400.000			
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	5.985.000	5.985.000			
	Chi về sửa chữa, mua sắm TSCĐ thường xuyên	-	-		-	

	Mục 9050 - Mua tài sản dùng cho c/tác c/môn		-		-	
	Mục 9100 - sửa chữa tài sản dùng cho c/tác c/môn	-	-			
	Các khoản chi khác	443.960.400	443.960.400			-
	Mục 8000 - Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			
	Mục 7750 - Chi khác	28.630.400	28.630.400			
	Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện	415.330.000	415.330.000			-
	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-			
	Chi đầu tư phát triển	-	-			
	Chi khác (nếu có)	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.586.046.275	1.586.046.275			
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	305.436.464	305.436.464			
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	75.000.000	75.000.000			
	Mục 6150 - Chi khác	1.520.000	1.520.000			
	Mục 6900 - Sửa chữa	599.589.811	599.589.811			
	Mục 6950 - Mua sắm	604.500.000	604.500.000			

Kế toán

Nguyễn Thị Anh Đào

Gò Vấp, ngày 06 tháng 06 năm 2022

Hiệu trưởng



Đỗ Thị Thanh Huyền